

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 04/09/2024)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nằm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/- vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN UPCOM							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	2.692.402	1.17%	227.307.119	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.818.204	16.41%	84.800.839	
6	ABC	49%	9.992.570	185.708	0.91%	9.806.862	
7	ABI	100%	72.391.750	6.869.426	9.49%	65.522.324	
8	ABW	100%	101.150.000	3.637	0%	101.146.363	
9	ACE	5%	152.539	7.620	0.25%	144.919	
10	ACM	49%	24.990.000	998.473	1.96%	23.991.527	
11	ACS	0%	0	6.000	0.15%	-6.000	
12	ACV	49%	1.066.814.885	78.613.213	3.61%	988.201.672	
13	AFX	0%	0	700	0%	-700	
14	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	132.126	0.47%	13.922.745	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	186.600	1.73%	5.105.400	
18	AIC	100%	100.000.000	75.109.001	75.11%	24.890.999	
19	ALV	49%	2.772.388	18.073	0.32%	2.754.315	
20	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
21	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
22	AMS	49%	29.400.000	21.257.978	35.43%	8.142.022	
23	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
24	APC	49%	9.859.483	3.023.065	15.02%	6.836.418	
25	APF	0%	0	0	0%	0	
26	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
27	APP	49%	2.315.069	21.494	0.45%	2.293.575	
28	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
30	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
31	ATA	49%	5.879.999	5.980	0.05%	5.874.019	
32	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960	
33	ATG	49%	7.457.800	14.030	0.09%	7.443.770	
34	AVC	0%	0	0	0%	0	
35	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
36	AVG	50%	6.800.000	0	0%	6.800.000	
37	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
38	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
39	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
40	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
41	BBM	49%	980.000	7.100	0.36%	972.900	
42	BBT	49%	4.802.000	78.440	0.80%	4.723.560	
43	BCA	0%	0	0	0%	0	
44	BCB	0%	0	0	0%	0	
45	BCO	0%	0	0	0%	0	
46	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300	
47	BCR	50%	236.899.956	38.107	0.01%	236.861.849	
48	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
49	BDG	50%	12.399.960	351.965	1.42%	12.047.995	
50	BDT	49%	18.914.000	31.000	0.08%	18.883.000	
51	BDW	49%	6.081.292	6.416	0.05%	6.074.876	
52	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
53	BGE	50%	365.000.000	25.600	0%	364.974.400	
54	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
55	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
56	BGW	0%	0	0	0%	0	
57	BHA	49%	32.340.000	17.200	0.03%	32.322.800	
58	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
59	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
60	BHI	100%	100.000.000	75.005.500	75.01%	24.994.500	
61	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
62	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
63	BIG	49%	2.450.000	2.300	0.05%	2.447.700	
64	BII	0%	0	53.800	0.09%	-53.800	
65	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
66	BLF	0%	0	278.220	2.42%	-278.220	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	BLI	49%	29.400.000	540.541	0.90%	28.859.459	
68	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
69	BLT	49%	1.960.000	600	0.02%	1.959.400	
70	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
71	BMD	0%	0	0	0%	0	
72	BMF	0%	0	0	0%	0	
73	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
74	BMJ	0%	0	63.600	0.06%	-63.600	
75	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
76	BMS	100%	71.111.425	151.770	0.21%	70.959.655	
77	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
78	BNW	0%	0	0	0%	0	
79	BOT	51%	30.215.868	97.300	0.16%	30.118.568	
80	BQB	100%	5.800.000	27.600	0.48%	5.772.400	
81	BRR	0%	0	100	0%	-100	
82	BRS	0%	0	0	0%	0	
83	BSA	0%	0	0	0%	0	
84	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
85	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
86	BSH	100%	18.000.000	54.900	0.31%	17.945.100	
87	BSL	50%	22.500.000	113.513	0.25%	22.386.487	
88	BSP	0%	0	3.850	0.03%	-3.850	
89	BSQ	50%	22.500.000	5.100	0.01%	22.494.900	
90	BSR	49%	1.519.244.811	23.156.331	0.75%	1.496.088.480	
91	BT1	0%	0	0	0%	0	
92	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
93	BTB	49%	3.768.700	200	0%	3.768.500	
94	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
95	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
96	BTH	49%	12.250.000	853	0%	12.249.147	
97	BTN	0%	0	100	0%	-100	
98	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
99	BTV	0%	0	30	0%	-30	
100	BVB	5%	25.084.000	412.041	0.08%	24.671.959	
101	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
102	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	
103	BVN	49%	2.450.000	14.000	0.28%	2.436.000	
104	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	BWS	49%	49.003.708	811.659	0.81%	48.192.049	
106	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
107	C21	49%	9.474.821	15.365	0.08%	9.459.456	
108	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
109	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
110	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850	
111	CAB	0%	0	0	0%	0	
112	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
113	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
114	CAR	50%	2.529.549	0	0%	2.529.549	
115	CAT	0%	0	45.705	0.47%	-45.705	
116	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
117	CBS	0%	0	0	0%	0	
118	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
119	CC1	49%	175.668.834	29.959	0.01%	175.638.875	
120	CC4	0%	0	0	0%	0	
121	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
122	CCC	0%	0	0	0%	0	
123	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
124	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	
125	CCP	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
126	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
127	CCT	49%	13.955.200	9.400	0.03%	13.945.800	
128	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
129	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
130	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
131	CDO	49%	15.437.437	90.700	0.29%	15.346.737	
132	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
133	CDR	0%	0	0	0%	0	
134	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
135	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
136	CEN	0%	0	0	0%	0	
137	CFM	49%	980.000	10.300	0.52%	969.700	
138	CFV	0%	0	0	0%	0	
139	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
140	CGV	49%	4.654.978	13.510	0.14%	4.641.468	
141	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
142	CHC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CHS	49%	13.916.000	809.300	2.85%	13.106.700	
144	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
145	CID	49%	530.180	31.600	2.92%	498.580	
146	CIP	0%	0	1.400	0.03%	-1.400	
147	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
148	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
149	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
150	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
151	CLX	49%	42.434.000	1.131.100	1.31%	41.302.900	
152	CMD	49%	7.350.000	5.500	0.04%	7.344.500	
153	CMF	49%	3.969.000	1.974.627	24.38%	1.994.373	
154	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600	
155	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
156	CMM	0%	0	0	0%	0	
157	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
158	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
159	CMT	49%	3.920.000	273.048	3.41%	3.646.952	
160	CMW	49%	7.612.101	2.300	0.01%	7.609.801	
161	CNA	0%	0	0	0%	0	
162	CNC	49%	5.568.519	670.220	5.9%	4.898.299	
163	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
164	CNT	49%	19.607.383	66.357	0.17%	19.541.026	
165	CPA	0%	0	0	0%	0	
166	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
167	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
168	CQN	0%	0	200	0%	-200	
169	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
170	CSI	100%	16.800.000	5.504.007	32.76%	11.295.993	
171	CST	0%	0	2.617.218	6.11%	-2.617.218	
172	CT3	0%	0	0	0%	0	
173	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858	
174	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
175	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
176	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500	
177	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
178	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039	
179	D17	0%	0	0	0%	0	
180	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DAN	50%	10.469.000	14.947	0.07%	10.454.053	
182	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
183	DBM	49%	951.378	410.759	21.16%	540.619	
184	DC1	49%	2.207.125	34.088	0.76%	2.173.037	
185	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513	
186	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
187	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
188	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
189	DCS	49%	29.552.384	373.761	0.62%	29.178.623	
190	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625	
191	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
192	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
193	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
194	DDV	49%	71.593.851	8.150.000	5.58%	63.443.851	
195	DFC	0%	0	0	0%	0	
196	DFE	49%	39.200.000	0	0%	39.200.000	
197	DGT	49%	38.710.000	57.200	0.07%	38.652.800	
198	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
199	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511	
200	DHN	0%	0	0	0%	0	
201	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
202	DIC	49%	13.027.061	87.790	0.33%	12.939.271	
203	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	
204	DKC	0%	0	0	0%	0	
205	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
206	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
207	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
208	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
209	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
210	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
211	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
212	DMN	0%	0	0	0%	0	
213	DMS	0%	0	0	0%	0	
214	DNA	0%	0	576	0%	-576	
215	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
216	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
217	DNH	0%	0	3.000	0%	-3.000	
218	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
219	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908		
220	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389		
221	DNT	0%	0	0	0%	0		
222	DNW	9.5%	11.400.000	343.137	0.29%	11.056.863		
223	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)	
224	DOC	0%	0	0	0%	0		
225	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200		
226	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000		
227	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000		
228	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687		
229	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100		
230	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004		
231	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614		
232	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500		
233	DRI	50%	36.600.000	73.878	0.10%	36.526.122		
234	DSC	100%	204.838.925	23.400	0.01%	204.815.525		
235	DSD	0%	0	0	0%	0		
236	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600		
237	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160		
238	DTB	0%	0	0	0%	0		
239	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000		
240	DTH	0%	0	0	0%	0		
241	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512		
242	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)	
243	DTP	0%	0	0	0%	0		
244	DUS	0%	0	0	0%	0		
245	DVC	0%	0	0	0%	0		
246	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	(*)	
247	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000		
248	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775		
249	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800		
250	DWS	0%	0	0	0%	0		
251	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611		
252	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894		
253	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000		
254	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
255	ECO	0%	0	0	0%	0	(*)	
256	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	EIC	0%	0	16.128	0.04%	-16.128	
258	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
259	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	
260	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
261	EMS	0%	0	410.670	1.96%	-410.670	
262	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
263	EPH	100%	2.500.000	5.100	0.20%	2.494.900	
264	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
265	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
266	FBC	0%	0	0	0%	0	
267	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
268	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
269	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
270	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
271	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
272	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
273	FHS	0%	0	0	0%	0	
274	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
275	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
276	FOC	49%	9.050.924	171.810	0.93%	8.879.114	
277	FOX	0%	0	9.660	0%	-9.660	
278	FRC	49%	1.470.000	1.700	0.06%	1.468.300	
279	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
280	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
281	FT1	49%	3.469.127	19.600	0.28%	3.449.527	
282	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
283	FTM	49%	24.500.000	277.630	0.56%	24.222.370	
284	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
285	G20	49%	7.056.000	19.800	0.14%	7.036.200	
286	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
287	G36	0%	0	0	0%	0	
288	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
289	GCB	0%	0	20	0%	-20	
290	GCF	100%	30.679.999	400	0%	30.679.599	
291	GDA	49%	56.198.839	26.701.500	23.28%	29.497.339	
292	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
293	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
294	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
296	GH3	0%	0	0	0%	0	
297	GHC	49%	23.354.625	1.812.983	3.8%	21.541.642	
298	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
299	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
300	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
301	GPC	0%	0	0	0%	0	
302	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
303	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
304	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
305	GTS	0%	0	0	0%	0	
306	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
307	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
308	H11	49%	519.400	2.400	0.23%	517.000	
309	HAC	49%	14.298.737	184.747	0.63%	14.113.990	
310	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
311	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
312	HAM	0%	0	0	0%	0	
313	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
314	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
315	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
316	HBH	30%	4.800.000	333.310	2.08%	4.466.690	
317	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
318	HC3	49%	10.136.001	40.182	0.19%	10.095.819	
319	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
320	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
321	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
322	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
323	HD6	0%	0	0	0%	0	
324	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
325	HDM	5%	1.004.812	11.527	0.06%	993.285	
326	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
327	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
328	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
329	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410	
330	HEC	0%	0	100	0%	-100	
331	HEJ	0%	0	0	0%	0	
332	HEP	49%	2.940.000	43.900	0.73%	2.896.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	HES	0%	0	0	0%	0	
334	HFB	0%	0	0	0%	0	
335	HFC	0%	0	0	0%	0	
336	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
337	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
338	HHG	49%	17.099.213	71.039	0.20%	17.028.174	
339	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
340	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
341	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
342	HIO	50%	10.500.000	4.700	0.02%	10.495.300	
343	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
344	HKB	49%	25.283.999	422.610	0.82%	24.861.389	
345	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
346	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
347	HLO	100%	8.000.000	3.147.800	39.35%	4.852.200	
348	HLS	0%	0	0	0%	0	
349	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
350	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
351	HMD	0%	0	0	0%	0	(*)
352	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
353	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808	
354	HNB	49%	4.655.000	23.100	0.24%	4.631.900	
355	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
356	HND	49%	245.000.000	86.900	0.02%	244.913.100	
357	HNF	49%	14.700.000	20.700	0.07%	14.679.300	
358	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400	
359	HNM	0%	0	76.162	0.17%	-76.162	
360	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
361	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
362	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
363	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
364	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
365	HPD	49%	4.070.229	887.600	10.69%	3.182.629	
366	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
367	HPI	0%	0	0	0%	0	
368	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
369	HPP	49%	3.923.516	1.842.736	23.01%	2.080.780	
370	HPT	49%	4.932.320	363.286	3.61%	4.569.034	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	HPW	49%	36.361.400	85.300	0.11%	36.276.100	
372	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
373	HRT	0%	0	8.800	0.01%	-8.800	
374	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
375	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415	
376	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
377	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
378	HSV	50%	7.874.997	8.471	0.05%	7.866.526	
379	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
380	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
381	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525	
382	HTP	0%	0	4.300	0%	-4.300	
383	HTT	49%	9.800.000	151.100	0.76%	9.648.900	
384	HU3	49%	4.899.972	25.380	0.25%	4.874.592	
385	HU4	49%	7.350.000	20.200	0.13%	7.329.800	
386	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
387	HUG	0%	0	600	0%	-600	
388	HVA	49%	6.688.500	3.315.000	24.29%	3.373.500	
389	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
390	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
391	HWS	100%	87.600.000	865.100	0.99%	86.734.900	
392	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
393	IBD	0%	0	0	0%	0	
394	IBN	0%	0	0	0%	0	
395	ICC	49%	1.862.000	253.841	6.68%	1.608.159	
396	ICF	49%	6.275.430	350.460	2.74%	5.924.970	
397	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
398	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819	
399	IDP	100%	61.804.472	8.206.420	13.28%	53.598.052	
400	IFS	100%	87.140.984	85.312.589	97.9%	1.828.395	
401	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
402	ILA	0%	0	978	0.01%	-978	
403	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
404	ILS	0%	0	0	0%	0	
405	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
406	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
407	ING	0%	0	150.026	0.72%	-150.026	
408	IRC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	ISG	0%	0	0	0%	0	
410	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
411	IST	49%	5.884.249	24.300	0.20%	5.859.949	
412	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
413	JOS	49%	7.508.134	61.820	0.40%	7.446.314	
414	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
415	KCB	49%	3.920.000	203.500	2.54%	3.716.500	
416	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
417	KGM	49%	12.460.700	1.500	0.01%	12.459.200	
418	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
419	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
420	KHW	0%	0	0	0%	0	
421	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
422	KLB	30%	109.584.563	884.626	0.24%	108.699.937	
423	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
424	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
425	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
426	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
427	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
428	KTC	0%	0	0	0%	0	
429	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
430	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	
431	KVC	49%	24.255.000	697.617	1.41%	23.557.383	
432	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
433	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
434	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
435	L43	49%	1.715.000	37.000	1.06%	1.678.000	
436	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
437	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
438	L61	0%	0	108	0%	-108	
439	L62	0%	0	0	0%	0	
440	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
441	LAI	0%	0	0	0%	0	
442	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
443	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
444	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
445	LCM	49%	12.070.170	1.107.350	4.5%	10.962.820	
446	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800	
448	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
449	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
450	LIC	0%	0	0	0%	0	
451	LKW	9.5%	237.500	95.126	3.81%	142.374	
452	LLM	49%	39.065.790	15.000	0.02%	39.050.790	
453	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
454	LM7	49%	2.450.000	16.601	0.33%	2.433.399	
455	LMC	0%	0	0	0%	0	
456	LMH	100%	25.629.995	21.240	0.08%	25.608.755	
457	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
458	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
459	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
460	LPT	0%	0	0	0%	0	
461	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
462	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
463	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206	
464	LTG	49%	49.363.317	40.820.659	40.52%	8.542.658	
465	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
466	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715	
467	M10	0%	0	0	0%	0	
468	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
469	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
470	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)
471	MCG	49%	28.179.900	159.040	0.28%	28.020.860	
472	MCH	50%	364.211.272	17.136.118	2.35%	347.075.154	
473	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
474	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
475	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
476	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584	
477	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
478	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
479	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
480	MFS	49%	3.460.859	650.754	9.21%	2.810.105	
481	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
482	MGG	49%	4.409.814	0	0%	4.409.814	
483	MGR	0%	0	0	0%	0	
484	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	MIC	49%	2.717.023	52.223	0.94%	2.664.800	
486	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835	
487	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
488	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159	
489	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
490	MLS	49%	1.960.000	76.300	1.91%	1.883.700	
491	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
492	MML	100%	327.417.947	6.899.348	2.11%	320.518.599	
493	MNB	0%	0	70.722	0.35%	-70.722	
494	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
495	MPC	50%	199.943.650	155.838.260	38.97%	44.105.390	
496	MPT	49%	8.382.510	74.208	0.43%	8.308.302	
497	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
498	MQB	0%	0	0	0%	0	
499	MQN	0%	0	0	0%	0	
500	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540	
501	MSR	100%	1.099.155.420	1.482.662	0.13%	1.097.672.758	
502	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
503	MTA	49%	53.955.659	36.800	0.03%	53.918.859	
504	MTB	0%	0	0	0%	0	
505	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
506	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535	
507	MTH	49%	2.346.075	650.204	13.58%	1.695.871	
508	MTL	49%	2.940.000	100	0%	2.939.900	
509	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
510	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)
511	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
512	MTS	0%	0	0	0%	0	
513	MTV	0%	0	100	0%	-100	
514	MTX	0%	0	0	0%	0	
515	MVC	49%	49.000.000	4.600	0%	48.995.400	
516	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200	
517	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
518	MZG	50%	49.959.950	700.000	0.70%	49.259.950	(*)
519	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
520	NAS	0%	0	69.800	0.84%	-69.800	
521	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999	
522	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	NBE	49%	2.450.000	65.000	1.3%	2.385.000	
524	NBT	50%	14.700.000	154.200	0.52%	14.545.800	
525	NCG	50%	59.892.162	1.600	0%	59.890.562	
526	NCS	49%	8.795.058	341.395	1.9%	8.453.663	
527	ND2	49%	24.497.040	17.521.486	35.05%	6.975.554	
528	NDC	49%	2.922.360	7.400	0.12%	2.914.960	
529	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
530	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
531	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
532	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
533	NED	0%	0	51.000	0.13%	-51.000	
534	NEM	0%	0	0	0%	0	
535	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220	
536	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
537	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
538	NJC	50%	1.575.000	8.000	0.25%	1.567.000	
539	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
540	NNT	49%	4.650.512	27.000	0.28%	4.623.512	
541	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
542	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
543	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480	
544	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
545	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900	
546	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
547	NSL	49%	4.900.000	67.700	0.68%	4.832.300	
548	NSS	0%	0	0	0%	0	
549	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
550	NTC	0%	0	660.637	2.75%	-660.637	
551	NTF	0%	0	0	0%	0	
552	NTT	0%	0	0	0%	0	
553	NTW	14.99%	1.499.000	1.498.992	14.99%	8	
554	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
555	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
556	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
557	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
558	ODE	0%	0	0	0%	0	
559	OIL	6.621%	68.476.335	63.641.781	6.15%	4.834.554	
560	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
561	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
562	PAP	0%	0	0	0%	0	
563	PAS	49%	13.744.484	290.890	1.04%	13.453.594	
564	PAT	50%	12.500.000	114.400	0.46%	12.385.600	
565	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
566	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
567	PCC	0%	0	0	0%	0	
568	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
569	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
570	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
571	PDC	49%	7.350.000	13.700	0.09%	7.336.300	
572	PDV	49%	21.112.792	3.465	0.01%	21.109.327	
573	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
574	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
575	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
576	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
577	PGB	30%	126.000.000	98.200	0.02%	125.901.800	
578	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
579	PHP	49%	160.210.400	152.531	0.05%	160.057.869	
580	PHS	100%	150.009.819	124.933.142	83.28%	25.076.677	
581	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
582	PIS	0%	0	0	0%	0	
583	PIV	49%	8.489.221	52.890	0.31%	8.436.331	
584	PJS	49%	4.410.000	637.498	7.08%	3.772.502	
585	PLA	0%	0	0	0%	0	
586	PLE	0%	0	0	0%	0	
587	PLO	0%	0	0	0%	0	
588	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
589	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
590	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
591	PND	49%	3.266.666	551	0.01%	3.266.115	
592	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
593	PNP	0%	0	0	0%	0	
594	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
595	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
596	POM	50%	139.838.168	10.636.320	3.8%	129.201.848	
597	POS	49%	19.600.000	122.100	0.31%	19.477.900	
598	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
599	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750	
600	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872	
601	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
602	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
603	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
604	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530	
605	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000	
606	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
607	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
608	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
609	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
610	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
611	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
612	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
613	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
614	PTP	49%	3.332.000	200	0%	3.331.800	
615	PTT	0%	0	0	0%	0	
616	PTV	49%	9.800.000	8.500	0.04%	9.791.500	
617	PTX	0%	0	0	0%	0	
618	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896	
619	PVE	49%	12.250.000	2.700.685	10.8%	9.549.315	
620	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
621	PVL	49%	24.500.000	128.591	0.26%	24.371.409	
622	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333	
623	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315	
624	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
625	PVV	49%	14.700.000	29.800	0.10%	14.670.200	
626	PVX	0%	0	554.326	0.14%	-554.326	
627	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
628	PWA	49%	4.900.000	96.700	0.97%	4.803.300	
629	PWS	49%	18.798.153	15.000	0.04%	18.783.153	
630	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
631	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
632	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
633	PXI	49%	14.700.000	63.360	0.21%	14.636.640	
634	PXL	49%	40.533.883	91.280	0.11%	40.442.603	
635	PXM	49%	7.350.000	25.730	0.17%	7.324.270	
636	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
637	PXT	49%	9.800.000	456.159	2.28%	9.343.841	
638	QBS	0%	0	70	0%	-70	
639	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
640	QHW	49%	3.920.000	15.000	0.19%	3.905.000	
641	QNC	49%	29.400.000	9.266.009	15.44%	20.133.991	
642	QNS	49%	180.147.594	50.233.253	13.66%	129.914.341	
643	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
644	QNU	0%	0	0	0%	0	
645	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
646	QPH	49%	9.105.719	6.300	0.03%	9.099.419	
647	QSP	49%	5.288.214	93.600	0.87%	5.194.614	
648	QTP	49%	220.500.000	5.199.100	1.16%	215.300.900	
649	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602	
650	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
651	RCC	49%	15.711.727	18.204	0.06%	15.693.523	
652	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
653	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
654	RIC	49%	14.067.002	8.505.130	29.63%	5.561.872	
655	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
656	RTB	0%	0	800	0%	-800	
657	S12	49%	2.450.000	567.700	11.35%	1.882.300	
658	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
659	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
660	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
661	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
662	SAC	49%	1.984.500	650	0.02%	1.983.850	
663	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
664	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
665	SAS	49%	65.405.841	448.675	0.34%	64.957.166	
666	SBI	49%	5.145.000	72.874	0.69%	5.072.126	
667	SBB	100%	87.524.536	7.000	0.01%	87.517.536	
668	SBD	49%	6.622.193	124.809	0.92%	6.497.384	
669	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100	
670	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
671	SBM	49%	22.072.026	0	0%	22.072.026	
672	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000	
673	SBS	100%	146.607.600	697.018	0.48%	145.910.582	
674	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
675	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000	
676	SCD	49%	4.165.000	534.860	6.29%	3.630.140	
677	SCJ	0%	0	100.400	0.17%	-100.400	
678	SCL	0%	0	999	0.01%	-999	
679	SCO	0%	0	0	0%	0	
680	SCY	49%	30.364.773	4.600	0.01%	30.360.173	
681	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
682	SD2	49%	7.067.532	863.154	5.98%	6.204.378	
683	SD3	49%	7.839.684	27.083	0.17%	7.812.601	
684	SD4	49%	5.047.000	43.833	0.43%	5.003.167	
685	SD6	49%	17.038.089	116.595	0.34%	16.921.494	(*)
686	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917	
687	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
688	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
689	SDD	49%	7.843.765	45.574	0.28%	7.798.191	
690	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
691	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
692	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
693	SDK	49%	1.274.000	26.348	1.01%	1.247.652	
694	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
695	SDT	49%	20.938.832	440.398	1.03%	20.498.434	
696	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
697	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
698	SDY	49%	2.205.000	18.400	0.41%	2.186.600	
699	SEA	0%	0	3.001	0%	-3.001	
700	SEP	0%	0	0	0%	0	
701	SGB	30%	101.639.742	50.619.567	14.94%	51.020.175	
702	SGI	100%	75.464.700	1.200	0%	75.463.500	
703	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
704	SGP	49%	105.984.530	1.391.843	0.64%	104.592.687	
705	SGS	49%	7.065.800	39.750	0.28%	7.026.050	
706	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
707	SHC	0%	0	45.100	1.05%	-45.100	
708	SHG	0%	0	0	0%	0	
709	SID	49%	49.000.000	101.725	0.10%	48.898.275	
710	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
711	SII	50%	32.261.052	31.553.437	48.9%	707.615	
712	SIV	49%	1.476.063	232.300	7.71%	1.243.763	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
713	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
714	SJG	0%	0	0	0%	0	
715	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200	
716	SKH	20%	6.600.000	15.000	0.05%	6.585.000	
717	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
718	SKV	49%	11.270.000	21.100	0.09%	11.248.900	
719	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
720	SNZ	0%	0	15.100	0%	-15.100	
721	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
722	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885	
723	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
724	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
725	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
726	SPV	0%	0	213.400	1.98%	-213.400	
727	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
728	SRB	49%	4.165.000	36.516	0.43%	4.128.484	
729	SRT	0%	0	39.900	0.08%	-39.900	
730	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
731	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500	
732	SSH	50%	187.500.000	200	0%	187.499.800	
733	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971	
734	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
735	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
736	STH	0%	0	0	0%	0	
737	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
738	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
739	STT	49%	3.920.000	742.142	9.28%	3.177.858	
740	STW	0%	0	0	0%	0	
741	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500	
742	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
743	SWC	49%	32.879.000	5.710	0.01%	32.873.290	
744	SZE	0%	0	10.100	0.03%	-10.100	
745	SZG	0%	0	0	0%	0	
746	TA6	49%	1.470.000	15.100	0.50%	1.454.900	
747	TAB	0%	0	0	0%	0	(*)
748	TAL	49%	145.530.000	3.000	0%	145.527.000	
749	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
750	TAR	0%	0	24.027	0.03%	-24.027	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
751	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
752	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500		
753	TBD	49%	15.918.332	1.472.535	4.53%	14.445.797		
754	TBH	0%	0	0	0%	0		
755	TBR	0%	0	0	0%	0		
756	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670		
757	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000		
758	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000		
759	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500		
760	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)	
761	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0		
762	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900		
763	TDF	0%	0	0	0%	0		
764	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532		
765	TED	49%	6.125.000	4.408.210	35.27%	1.716.790		
766	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000		
767	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050		
768	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884		
769	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225		
770	THM	0%	0	0	0%	0		
771	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751		
772	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)	
773	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092		
774	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917		
775	THW	49%	2.450.000	120.100	2.4%	2.329.900		
776	TID	0%	0	0	0%	0		
777	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491		
778	TIN	50%	35.068.607	131.900	0.19%	34.936.707		
779	TIS	49%	90.160.000	42.620	0.02%	90.117.380		
780	TKA	0%	0	0	0%	0		
781	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350		
782	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)	
783	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285		
784	TLI	0%	0	0	0%	0		
785	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)	
786	TLP	0%	0	0	0%	0		
787	TLT	49%	3.425.002	16.410	0.23%	3.408.592		
788	TMG	49%	8.820.000	3.904	0.02%	8.816.096		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
789	TMW	0%	0	0	0%	0		
790	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814		
791	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000		
792	TNP	0%	0	0	0%	0		
793	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800		
794	TNV	0%	0	0	0%	0	(*)	
795	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700		
796	TOP	49%	12.421.500	341.900	1.35%	12.079.600		
797	TOS	0%	0	0	0%	0		
798	TOW	50%	3.989.075	790.300	9.91%	3.198.775		
799	TPS	0%	0	93.587	1.87%	-93.587		
800	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000		
801	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268		
802	TR1	0%	0	0	0%	0		
803	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)	
804	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291		
805	TRT	0%	0	0	0%	0		
806	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421		
807	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889		
808	TSA	0%	0	0	0%	0		
809	TSD	49%	637.000	300	0.02%	636.700		
810	TSG	49%	1.506.309	53.700	1.75%	1.452.609		
811	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000		
812	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000		
813	TT6	51%	10.478.358	0	0%	10.478.358		
814	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811		
815	TTD	49%	7.620.480	67.700	0.44%	7.552.780		
816	TTG	0%	0	131.600	6.58%	-131.600		
817	TTN	49%	17.996.475	60.000	0.16%	17.936.475		
818	TTP	100%	14.999.998	13.232.349	88.22%	1.767.649		
819	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300		
820	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816		
821	TUG	49%	1.323.000	168.800	6.25%	1.154.200		
822	TV1	49%	13.078.746	1.623	0.01%	13.077.123		
823	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000		
824	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970		
825	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498		
826	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
827	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
828	TVN	49%	332.220.000	566.700	0.08%	331.653.300	
829	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
830	UCT	0%	0	0	0%	0	
831	UDC	49%	17.150.000	4.616.630	13.19%	12.533.370	
832	UDJ	50%	8.250.000	801.900	4.86%	7.448.100	
833	UDL	0%	0	0	0%	0	
834	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
835	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
836	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
837	UPH	0%	0	0	0%	0	
838	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
839	USD	0%	0	0	0%	0	
840	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
841	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545	
842	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800	
843	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
844	VAB	.5%	2.699.800	1.683.385	0.31%	1.016.415	
845	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
846	VAV	50%	16.000.000	770.300	2.41%	15.229.700	
847	VBB	30%	171.345.981	23.618	0%	171.322.363	
848	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
849	VBH	49%	1.421.000	42.100	1.45%	1.378.900	
850	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
851	VC5	49%	2.450.000	64.340	1.29%	2.385.660	
852	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
853	VCP	50%	41.894.829	5.202	0.01%	41.889.627	
854	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
855	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
856	VCW	49%	36.750.000	79.750	0.11%	36.670.250	
857	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
858	VDB	0%	0	0	0%	0	
859	VDG	0%	0	0	0%	0	(*)
860	VDN	50%	1.571.455	100	0%	1.571.355	
861	VDT	0%	0	0	0%	0	
862	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
863	VE9	49%	6.136.570	19.754	0.16%	6.116.816	
864	VEA	49%	651.112.000	23.436.894	1.76%	627.675.106	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
865	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
866	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684	
867	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
868	VET	0%	0	0	0%	0	
869	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452	
870	VFR	49%	7.350.000	26.301	0.18%	7.323.699	
871	VGG	49%	21.609.000	6.642.248	15.06%	14.966.752	
872	VGI	0%	0	667.182	0.02%	-667.182	
873	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
874	VGR	49%	30.992.500	13.898.930	21.97%	17.093.570	
875	VGT	49%	245.000.000	70.152.040	14.03%	174.847.960	
876	GVV	49%	17.529.479	2.476.600	6.92%	15.052.879	
877	VHD	0%	0	0	0%	0	
878	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
879	VHG	49%	73.500.000	781.575	0.52%	72.718.425	
880	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
881	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585	
882	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
883	VIM	49%	612.500	9.510	0.76%	602.990	
884	VIN	49%	12.495.000	54.900	0.22%	12.440.100	
885	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500	
886	VIW	0%	0	200	0%	-200	
887	VKC	50%	10.000.000	209.097	1.05%	9.790.903	
888	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
889	VLB	0%	0	8.200	0.02%	-8.200	
890	VLC	100%	212.491.611	508.810	0.24%	211.982.801	
891	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
892	VLG	49%	6.963.943	37.000	0.26%	6.926.943	
893	VLP	0%	0	0	0%	0	
894	VLW	50%	14.450.000	54.700	0.19%	14.395.300	
895	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
896	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500	
897	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
898	VMK	0%	0	0	0%	0	
899	VMT	0%	0	0	0%	0	
900	VNA	0%	0	607.011	1.79%	-607.011	
901	VNB	49%	33.275.880	710.600	1.05%	32.565.280	
902	VNH	49%	3.931.304	126.611	1.58%	3.804.693	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
903	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765		
904	VNP	49%	9.520.167	164.800	0.85%	9.355.367		
905	VNX	0%	0	0	0%	0		
906	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484		
907	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0		
908	VOC	0%	0	435.650	0.36%	-435.650		
909	VPA	49%	7.387.326	8.000	0.05%	7.379.326		
910	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250		
911	VPR	49%	2.466.434	708.026	14.07%	1.758.408		
912	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981		
913	VQC	49%	1.763.794	141.098	3.92%	1.622.696		
914	VRG	49%	12.688.485	202.890	0.78%	12.485.595		
915	VSE	49%	4.379.252	90.800	1.02%	4.288.452		
916	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984		
917	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330		
918	VSN	0%	0	3.340.220	4.13%	-3.340.220		
919	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725		
920	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215		
921	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010		
922	VTD	0%	0	0	0%	0		
923	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000		
924	VTG	0%	0	0	0%	0		
925	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000		
926	VTK	49%	4.597.782	26.893	0.29%	4.570.889		
927	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280		
928	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100		
929	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791		
930	VTR	0%	0	0	0%	0		
931	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614		
932	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427		
933	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000		
934	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)	
935	VVN	0%	0	0	0%	0		
936	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250		
937	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)	
938	VW3	49%	980.000	1.300	0.07%	978.700		
939	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900		
940	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
941	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
942	VXT	0%	0	0	0%	0	
943	WSB	50%	7.250.000	1.900.421	13.11%	5.349.579	
944	WTB	0%	0	0	0%	0	(*)
945	WTC	49%	4.900.000	6.100	0.06%	4.893.900	
946	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
947	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
948	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984	
949	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885	
950	XLV	0%	0	0	0%	0	
951	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
952	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
953	XMP	50%	7.500.000	15.500	0.10%	7.484.500	
954	XPB	49%	6.356.512	20.000	0.15%	6.336.512	
955	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
956	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT.TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN**